

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-34
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12-34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 08 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Hiệp	Chủ tịch	
Ông Trần Minh Tuấn	Phó Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 23/01/2013
Ông Nguyễn Đình Trung	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên	
Bà Hoàng Hải Anh	Thành viên	
Ông Chu Hải Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/01/2013

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Trung	Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Giám đốc	
Ông Trần Quốc Bình	Phó Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 05/04/2013
Ông Lê Ngọc Dũng	Phó Giám đốc	
Ông Phan Trung Nghĩa	Phó Giám đốc	
Ông Bùi Hữu Lạc	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tới	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Thái Hà	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/04/2013

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lý Thu Vân	Trưởng ban	
Bà Hà Thị Thanh Hậu	Thành viên	
Bà Đinh Thị Nhung	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 25/04/2013
Bà Cao Thị Thu Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Đình Trung

Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được lập ngày 10 tháng 02 năm 2014, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

Vũ Xuân Biễn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		517.311.784.665	507.165.382.307
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	25.564.599.963	19.656.479.082
111	1. Tiền		22.951.302.456	17.602.231.808
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.613.297.507	2.054.247.274
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		458.641.650.285	453.963.661.163
131	1. Phải thu của khách hàng		450.465.508.865	435.173.977.971
132	2. Trả trước cho người bán		16.480.634.558	2.616.277.414
135	5. Các khoản phải thu khác	4	28.665.880.547	56.987.422.923
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(36.970.373.685)	(40.814.017.145)
140	IV. Hàng tồn kho	5	26.544.338.777	26.824.887.474
141	1. Hàng tồn kho		26.544.338.777	26.824.887.474
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.561.195.640	6.720.354.588
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		57.661.031	117.703.184
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.299.481.567	3.332.279.656
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	128.952.000	135.000.000
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	4.075.101.042	3.135.371.748
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		258.376.741.188	325.199.447.957
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	1.421.241.624
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	1.421.241.624
220	II. Tài sản cố định		3.407.693.410	4.762.878.911
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	3.159.261.506	4.246.167.013
222	- Nguyên giá		8.152.337.735	9.351.162.758
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.993.076.229)	(5.104.995.745)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	248.431.904	516.711.898
228	- Nguyên giá		882.965.000	931.193.867
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(634.533.096)	(414.481.969)
240	III. Bất động sản đầu tư	10	19.138.267.738	23.623.313.136
241	- Nguyên giá		29.124.423.643	29.124.423.643
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.986.155.905)	(5.501.110.507)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	191.963.092.416	246.392.399.406
251	1. Đầu tư vào công ty con		132.836.262.560	132.836.262.560
258	3. Đầu tư dài hạn khác		76.346.963.820	127.239.246.372
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(17.220.133.964)	(13.683.109.526)
260	V. Tài sản dài hạn khác		43.867.687.624	48.999.614.880
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	43.867.687.624	48.999.614.880
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		775.688.525.853	832.364.830.264

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		360.863.888.740	379.227.230.113
310	I. Nợ ngắn hạn		353.206.275.535	376.216.139.495
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	122.110.612.304	133.236.013.115
312	2. Phải trả người bán		89.117.025.215	50.295.672.298
313	3. Người mua trả tiền trước		23.821.282.240	32.967.708.564
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	29.225.772.104	32.178.590.895
315	5. Phải trả người lao động		4.112.369.511	4.786.645.805
316	6. Chi phí phải trả	15	19.752.574.792	19.055.511.257
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	62.018.774.240	98.309.712.700
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.047.865.129	5.386.284.861
330	II. Nợ dài hạn		7.657.613.205	3.011.090.618
333	3. Phải trả dài hạn khác		1.303.403.205	579.900.618
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	6.304.210.000	2.381.190.000
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		50.000.000	50.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		414.824.637.113	453.137.600.151
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	414.824.637.113	453.137.600.151
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.937.550.215	7.130.135.496
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		7.220.717.250	6.413.302.531
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.280.369.648	53.208.162.124
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		775.688.525.853	832.364.830.264

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		51.156.113	51.156.113
4. Nợ khó đòi đã xử lý		13.963.451.108	13.963.451.108
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		2.692,58	13.294,32

Lê Thu Hiền
Người lập

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013		Năm 2012	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	389.465.178.934		751.307.325.286	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-		-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		389.465.178.934		751.307.325.286	
11	4. Giá vốn hàng bán	20	382.486.432.782		740.426.641.661	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.978.746.152		10.880.683.625	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27.480.122.738		76.125.062.527	
22	7. Chi phí tài chính	22	8.633.226.750		41.154.603.792	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.643.305.298		29.867.032.650	
24	8. Chi phí bán hàng	23	2.874.845.209		5.521.983.156	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	13.550.995.100		22.646.337.245	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.399.801.831		17.682.821.959	
31	11. Thu nhập khác		261.774.114		944.690.881	
32	12. Chi phí khác		605.000.794		2.479.218.463	
40	13. Lợi nhuận khác		(343.226.680)		(1.534.527.582)	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.056.575.151		16.148.294.377	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-		-	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>9.056.575.151</u>		<u>16.148.294.377</u>	

Lê Thu Hiền

Hoàng Minh Đức



Lê Thu Hiền
Người lập

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.056.575.151	16.148.294.377
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		5.776.233.736	2.263.930.801
03	- Các khoản dự phòng		(306.619.022)	7.714.763.628
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		1.030.935	150.949
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.149.716.884)	(45.318.065.352)
06	- Chi phí lãi vay		3.643.305.298	29.867.032.650
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.020.809.214	10.676.107.053
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(36.197.796.524)	34.198.773.294
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		280.548.697	(8.535.496.999)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		25.403.447.450	41.600.566.018
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.289.512.027	1.071.888.379
13	- Tiền lãi vay đã trả		(3.498.699.835)	(15.442.964.215)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(96.834.895)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		681.230.956	12.353.601.752
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)		(73.855.603.457)	(13.535.114.307)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(78.876.551.472)	62.290.526.080
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(33.545.455)	(15.810.707.940)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	46.363.636
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.371.201.305)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		81.547.077.923	7.803.835.171
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.590.752.307	57.896.234.298
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		103.104.284.775	47.564.523.860
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		4.974.430.000	71.723.565.326
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(12.176.810.811)	(246.945.835.256)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.116.200.676)	(17.876.668.305)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(18.318.581.487)	(193.098.938.235)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.909.151.816	(83.243.888.295)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		19.656.479.082	102.900.518.326
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.030.935)	(150.949)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>25.564.599.963</u>	<u>19.656.479.082</u>

(*) Trong tiền chi khác, tiền chi trả về cổ phần hóa là 70 tỷ đồng, trong đó chi trả trực tiếp là 20 tỷ đồng, chi trả thông qua bù trừ công nợ là 50 tỷ đồng.

Lê Thu Hiền
Người lập

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Y
HỮU HẠ
TOÁ
3C
M - TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 08 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng	Thành phố Hà Nội	Kinh doanh hàng hóa, xây dựng, cho thuê văn phòng
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Thành phố Hồ Chí Minh	(*)
Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại Móng Cái	Thị xã Móng Cái, Quảng Ninh	Kinh doanh hàng hóa, cho thuê khách sạn
Trung tâm Hợp tác lao động và Dịch vụ quốc tế - Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ quản lý thực tập sinh

(*) Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty đang tiến hành các thủ tục giải thể. Tại ngày 31/12/2013, toàn bộ số liệu kế toán của Chi nhánh đã được kết chuyển về văn phòng công ty.

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;

Hoạt động kinh doanh của Công ty (tiếp theo)

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: (công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 110 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 35 kv, các công trình nguồn điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07	năm
- Phần mềm	03	năm

Trong năm, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 1 năm.

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 05 năm |

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	648.510.530	1.629.780.751
Tiền gửi ngân hàng	22.302.791.926	15.972.451.057
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng)	2.613.297.507	2.054.247.274
	25.564.599.963	19.656.479.082

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	36.541.770	36.541.770
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	6.441.060.000
Phải thu Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	23.178.330.301	19.406.985.359
Phải thu Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.850.227.383	-
Phải thu Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất - chuyển nhượng cổ phần	-	30.654.795.371
Phải thu Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	-	8.679.872
Phải thu khác	600.781.093	439.360.551
	28.665.880.547	56.987.422.923

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.714.842.560	23.641.737.128
Hàng hoá	4.829.496.217	3.183.150.346
	26.544.338.777	26.824.887.474

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	128.952.000	135.000.000
	128.952.000	135.000.000

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	2.801.455.083	2.073.771.879
Tài sản thiếu chờ xử lý	40.845.583	40.845.583
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.232.800.376	1.020.754.286
	4.075.101.042	3.135.371.748

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2013	1.233.863.146	-	6.333.156.053	1.722.850.705	61.292.854	9.351.162.758
Mua sắm	-	-	-	33.545.455	-	33.545.455
Giảm khác (*)	(22.830.000)	-	-	(1.192.793.078)	(16.747.400)	(1.232.370.478)
Tại ngày 31/12/2013	1.211.033.146	-	6.333.156.053	563.603.082	44.545.454	8.152.337.735
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2013	582.719.880	-	3.023.841.217	1.464.900.207	33.534.441	5.104.995.745
Trích khấu hao	60.967.428	-	817.483.593	129.608.835	14.848.488	1.022.908.344
Giảm khác (*)	(22.830.000)	-	-	(1.095.250.460)	(16.747.400)	(1.134.827.860)
Tại ngày 31/12/2013	620.857.308	-	3.841.324.810	499.258.582	31.635.529	4.993.076.229
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2013	651.143.266	-	3.309.314.836	257.950.498	27.758.413	4.246.167.013
Tại ngày 31/12/2013	590.175.838	-	2.491.831.243	64.344.500	12.909.925	3.159.261.506

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.033.325.800 đồng.

(*) Giảm khác là các tài sản không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2013	908.569.180	22.624.687	931.193.867
Giảm khác (*)	(25.604.180)	(22.624.687)	(48.228.867)
Tại ngày 31/12/2013	882.965.000	-	882.965.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2013	391.857.282	22.624.687	414.481.969
Trích khấu hao	268.279.994	-	268.279.994
Giảm khác (*)	(25.604.180)	(22.624.687)	(48.228.867)
Tại ngày 31/12/2013	634.533.096	-	634.533.096
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2013	516.711.898	-	516.711.898
Tại ngày 31/12/2013	248.431.904	-	248.431.904

(*) Giảm khác là các tài sản không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2013	7.779.542.940	21.344.880.703	29.124.423.643
Tại ngày 31/12/2013	7.779.542.940	21.344.880.703	29.124.423.643
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2013	-	5.501.110.507	5.501.110.507
Trích khấu hao	1.944.885.734	2.540.159.664	4.485.045.398
Tại ngày 31/12/2013	1.944.885.734	8.041.270.171	9.986.155.905
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2013	7.779.542.940	15.843.770.196	23.623.313.136
Tại ngày 31/12/2013	5.834.657.206	13.303.610.532	19.138.267.738

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư vào công ty con	132.836.262.560	132.836.262.560
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	16.350.000.000	16.350.000.000
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	36.858.048.800	36.858.048.800
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	49.628.213.760	49.628.213.760
Đầu tư dài hạn khác	76.346.963.820	127.239.246.372
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(17.220.133.964)	(13.683.109.526)
	191.963.092.416	246.392.399.406

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	100,00%	100,00%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh sơn
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị

(*) Theo quyết định số 0130/QĐ/MTB-HĐQT ngày 15 tháng 11 năm 2013, Công ty quyết định giải thể Công ty con - Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam. Hiện tại Công ty TNHH Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể.

Đầu tư dài hạn khác

	Tỷ lệ lợi ích	31/12/2013 VND	Tỷ lệ lợi ích	01/01/2013 VND
Đầu tư góp vốn và mua cổ phần		74.732.240.773		124.732.338.596
<i>Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam</i>		-		97.823
<i>Công ty CP Thực phẩm Nghệ An</i>	3%	2.016.000.000	3%	2.016.000.000
<i>Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác cảng Phước An</i>	0%	-	10%	50.000.000.000
<i>Công ty TNHH FCC Việt Nam</i>	10%	16.800.000.000	10%	16.800.000.000
<i>Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki</i>	10%	11.781.000.000	10%	11.781.000.000
<i>Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam</i>	15%	841.102.790	15%	841.102.790
<i>Công ty CP Xây lắp điện Dầu khí Việt Nam</i>	6%	3.000.000.000	6%	3.000.000.000
<i>Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam</i>	8,45%	36.673.137.983	8,45%	36.673.137.983
<i>Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch (*)</i>	1,80%	3.621.000.000	1,80%	3.621.000.000
Hợp tác kinh doanh		1.614.723.047		2.506.907.776
<i>Tổng công ty vận tải Hà Nội (Nhà số 1,3,5 Đình Tiên Hoàng)</i>		600.915.970		1.071.412.915
<i>Công ty Siêu thị Hà Nội (Nhà số 7 Đình Tiên Hoàng)</i>		1.013.807.077		1.435.494.861
		76.346.963.820		127.239.246.372

(*) Tiền thân là Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa phương tiện nổi PTSC Shipyard.

Chi tiết dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dự phòng đầu tư vào Công ty con	13.962.342.518	10.810.067.274
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	3.409.914.827	1.834.077.220
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	10.552.427.691	8.975.990.054
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	3.257.791.446	2.873.042.252
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu Khí Miền Nam	734.921.483	500.777.959
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	2.016.000.000
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	506.869.963	356.264.293
	17.220.133.964	13.683.109.526

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	347.817.460	587.902.985
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	35.851.999.033	39.949.370.353
Tiền thuê văn phòng	6.781.001.150	7.880.622.950
Chi phí sửa chữa văn phòng	556.695.633	424.232.847
Chi phí trả trước dài hạn khác	330.174.348	157.485.745
	43.867.687.624	48.999.614.880

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	122.110.612.304	133.236.013.115
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm ⁽¹⁾	16.723.634.304	27.149.035.115
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVcombank) ⁽²⁾	105.386.978.000	106.086.978.000
	122.110.612.304	133.236.013.115

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Bao gồm các hợp đồng sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1304.12.057.597402 ngày 29/08/2012, gia hạn số 203/MB/HS/HKI ngày 04/06/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Giá trị hợp đồng: 2.373.269.616 VND;
- + Mục đích vay: thanh toán tiền thực hiện hợp đồng 02-2012/HĐKT-VCBBBN-PVM cho Công ty Carrier Singapore Ltd;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/12/2013;
- + Lãi suất cho vay: 15%/năm, áp dụng thả nổi theo lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của MB cộng biên độ 5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ hàng hóa theo hợp đồng số CT12-CT-0149 ngày 23/08/2012 trị giá 142.146 USD;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.000.000.000 đồng.

- 1.2 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1784.12.057.597402 ngày 08/11/2012, gia hạn số 203/MB/HS/HKI ngày 04/06/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Giá trị hợp đồng: 6 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: thanh toán tiền thực hiện hợp đồng 04/2011/LPG/PVMACHINO - VINHNAM và 1 số hợp đồng khác;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/03/2014;
 - + Lãi suất cho vay: 15%/năm, áp dụng thả nổi theo lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của MB cộng biên độ 4,5%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ hàng hóa theo hợp đồng số 04/2011/LPG/PVMACHINO - VINHNAM ngày 09/09/2012 trị giá 924.330 USD.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.000.000.000 VND.
- 1.3 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 2046.057.597402 ngày 21/12/2012, gia hạn số 203/MB/HS/HKI ngày 04/06/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Giá trị hợp đồng: 7,59 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: thanh toán tiền thực hiện hợp đồng 03/2011/LPG/PVMACHINO - ALPHA ECC cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/03/2014;
 - + Lãi suất cho vay: 15% năm, biên độ dao động 5%;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ hàng hóa theo hợp đồng số 02/2011/LPG/PVMACHINO - MICP ngày 30/06/2012 trị giá 1.550.362 USD;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 7.562.170.000 VND.
- 1.4 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 90012.057.597402 ngày 22/06/2012, gia hạn số 203/MB/HS/HKI ngày 04/06/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Giá trị hợp đồng: 20 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: thanh toán nhằm thực hiện hợp đồng số 337/2010HĐCC/PVC/BĐH-PVMACHINO ngày 22/12/2010 với ban điều hành dự án xây dựng công trình kho chứa lạnh LPG Thị Vải, phụ lục hợp đồng số 140/PLHĐ/PVC PT-PVMACHINO ngày 15/06/2011;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/03/2014;
 - + Lãi suất cho vay: 15% năm, biên độ dao động 5%;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay hoặc quyền đòi nợ theo hợp đồng số 337/2010/HĐCC/PVC/BĐH-PVMACHINO ngày 22/12/2010;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.161.464.304 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 26/TDHM-NH/TD11, công văn 3137/TCDK-TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 250 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	22.302.189.937	25.706.078.602
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	387.575.341
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.766.855.974	3.709.786.925
Thuế Thu nhập cá nhân	423.360.861	253.214.474
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	354.375.000	-
Các loại thuế khác, tiền phạt chậm nộp thuế	2.374.197.372	2.117.142.593
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.792.960	4.792.960
	29.225.772.104	32.178.590.895

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	18.181.111.155	18.036.505.692
Chi phí phải trả khác	1.571.463.637	1.019.005.565
	19.752.574.792	19.055.511.257

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	152.152.250	235.278.513
Bảo hiểm xã hội	365.006.852	78.808.271
Phải trả về cổ phần hoá	10.000.000.000	80.000.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	45.201.520.904	11.883.331.580
Tiền chia quỹ KTPL trong giai đoạn chuyển sang Công ty Cổ phần	29.238.084	43.087.704
Phải trả, phải nộp khác	6.270.856.150	6.069.206.632
	62.018.774.240	98.309.712.700

17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	6.304.210.000	2.381.190.000
Vay cá nhân ⁽¹⁾	6.304.210.000	2.381.190.000
	6.304.210.000	2.381.190.000

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Các khoản vay cá nhân, lãi suất 5% - 6%/ năm; thời hạn trả nợ trong vòng năm 2015, 2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
Số 08 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2012					
Tại ngày 01/01/2012	386.386.000.000	3.273.850.198	2.557.017.233	79.398.848.078	471.615.715.509
Lãi trong năm	-	-	-	16.148.294.377	16.148.294.377
Phân phối lợi nhuận	-	3.856.285.298	3.856.285.298	(40.276.548.834)	(32.563.978.238)
Chia lợi nhuận nhà 1,3,5 Đinh Tiên Hoàng	-	-	-	(2.062.431.497)	(2.062.431.497)
Tại ngày 31/12/2012	386.386.000.000	7.130.135.496	6.413.302.531	53.208.162.124	453.137.600.151
Năm 2013					
Tại ngày 01/01/2013	386.386.000.000	7.130.135.496	6.413.302.531	53.208.162.124	453.137.600.151
Lãi trong năm	-	-	-	9.056.575.151	9.056.575.151
Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	807.414.719	807.414.719	(17.877.684.156)	(16.262.854.718)
Chia cổ tức đợt 2 năm 2011 ⁽²⁾	-	-	-	(28.978.950.000)	(28.978.950.000)
Chia lợi nhuận nhà 1,3,5 Đinh Tiên Hoàng	-	-	-	(2.127.733.471)	(2.127.733.471)
Tại ngày 31/12/2013	386.386.000.000	7.937.550.215	7.220.717.250	13.280.369.648	414.824.637.113

(1): Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 25 tháng 04 năm 2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận các năm trước như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012		16.148.294.377
Lợi nhuận sau thuế còn chưa phân phối năm trước		8.080.917.747
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	100,00%	24.229.212.124
Trích Quỹ đầu tư phát triển (bằng 5% lợi nhuận sau thuế 2012)	3,33%	807.414.719
Trích Quỹ dự phòng tài chính (bằng 5% lợi nhuận sau thuế 2012)	3,33%	807.414.719
Trích Quỹ khen thưởng (bằng 2,5% lợi nhuận sau thuế 2012)	1,67%	403.707.359
Trích Quỹ phúc lợi (bằng 2,5% lợi nhuận sau thuế 2012)	1,67%	403.707.359
Chi trả cổ tức (bằng 4% vốn điều lệ)	63,79%	15.455.440.000
Lợi nhuận chưa phân phối	26,21%	6.351.527.968

(2): Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2011 theo Nghị quyết số 0084/NQ/MTB-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 06 năm 2013, Danh sách cổ đông chốt vào lúc 11h30' ngày 28/05/2013.



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2013 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2013 VND
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	40,58%	156.810.530.000	40,58%	156.810.530.000
Vốn góp của cổ đông khác	59,42%	229.575.470.000	59,42%	229.575.470.000
	100%	386.386.000.000	100%	386.386.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp đầu năm	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp cuối năm	386.386.000.000	386.386.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	44.434.390.000	28.978.950.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	44.434.390.000	28.978.950.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.937.550.215	7.130.135.496
Quỹ dự phòng tài chính	7.220.717.250	6.413.302.531
	15.158.267.465	13.543.438.027

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	354.466.912.772	661.502.302.180
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.433.240.155	15.028.686.063
Doanh thu hợp đồng xây dựng	16.565.026.007	74.776.337.043
	389.465.178.934	751.307.325.286

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	353.772.125.513	663.098.635.022
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.267.017.959	5.882.900.726
Giá vốn của hoạt động xây dựng	15.447.289.310	72.917.544.412
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.472.438.499)
	382.486.432.782	740.426.641.661

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	2.690.097.112	4.792.614.528
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	12.330.247.267	-
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	24.577	1.953.231.916
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.459.595.195	42.651.464.608
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	158.587	204
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	26.727.751.271
	27.480.122.738	76.125.062.527

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.643.305.298	29.867.032.650
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	4.106.172.823
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	89.184.405	456.170.815
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.030.935	150.949
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.537.024.438	5.362.394.881
Chi phí hoạt động hợp tác liên doanh	1.362.681.674	1.362.681.674
	8.633.226.750	41.154.603.792

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	22.196.109	10.664.000
Chi phí nhân công	644.180.445	1.867.009.528
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.423.375	53.448.463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.889.123	2.465.390.340
Chi phí khác bằng tiền	2.027.156.157	1.125.470.825
	2.874.845.209	5.521.983.156

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	889.441.778	900.239.738
Chi phí nhân công	8.075.758.351	7.830.041.364
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.254.764.963	1.822.063.168
Thuế, phí, lệ phí	46.891.514	146.118.941
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(3.843.643.460)	3.824.807.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.057.381.064	4.504.016.111
Chi phí khác bằng tiền	4.070.400.890	3.619.050.677
	13.550.995.100	22.646.337.245

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.056.575.151	16.148.294.377
Các khoản điều chỉnh tăng	2.554.965.779	8.962.698.586
- Chi phí không hợp lệ	2.554.965.779	8.962.698.586
Các khoản điều chỉnh giảm	(12.459.595.195)	(42.651.464.608)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(12.459.595.195)	(42.651.464.608)
Tổng thu nhập tính thuế	(848.054.265)	(17.540.471.645)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay

	57.069.049	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.709.786.925	3.806.621.820
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(96.834.895)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm

	3.766.855.974	3.709.786.925
--	----------------------	----------------------

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.252.950.725	910.903.738
Chi phí nhân công	9.240.099.431	9.697.050.892
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.776.233.736	2.263.930.801
Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	(3.843.643.460)	2.352.368.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.928.318.938	6.969.406.451
Chi phí khác bằng tiền	9.786.188.208	10.385.121.999
	45.140.147.578	32.578.782.628

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.564.599.963	-	19.656.479.082	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	479.131.389.412	(36.970.373.685)	493.582.642.518	(40.814.017.145)
Đầu tư dài hạn	76.346.963.820	(3.257.791.446)	127.239.246.372	(2.873.042.252)
	581.042.953.195	(40.228.165.131)	640.478.367.972	(43.687.059.397)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	128.414.822.304	135.617.203.115
Phải trả người bán, phải trả khác	152.439.202.660	149.185.285.616
Chi phí phải trả	19.752.574.792	19.055.511.257
	300.606.599.756	303.857.999.988

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.564.599.963	-	-	25.564.599.963
Phải thu khách hàng, phải thu khác	442.161.015.727	-	-	442.161.015.727
Đầu tư dài hạn	-	73.089.172.374	-	73.089.172.374
	<u>467.725.615.690</u>	<u>73.089.172.374</u>	<u>-</u>	<u>540.814.788.064</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.656.479.082	-	-	19.656.479.082
Phải thu khách hàng, phải thu khác	451.347.383.749	1.421.241.624	-	452.768.625.373
Đầu tư dài hạn	-	124.366.204.120	-	124.366.204.120
	<u>471.003.862.831</u>	<u>125.787.445.744</u>	<u>-</u>	<u>596.791.308.575</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	122.110.612.304	6.304.210.000	-	128.414.822.304
Phải trả người bán, phải trả khác	151.135.799.455	1.303.403.205	-	152.439.202.660
Chi phí phải trả	19.752.574.792	-	-	19.752.574.792
	292.998.986.551	7.607.613.205	-	300.606.599.756
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	133.236.013.115	2.381.190.000	-	135.617.203.115
Phải trả người bán, phải trả khác	148.605.384.998	579.900.618	-	149.185.285.616
Chi phí phải trả	19.055.511.257	-	-	19.055.511.257
	300.896.909.370	2.961.090.618	-	303.857.999.988

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Ngân hàng) số tiền 55,5 tỷ đồng theo kết quả của bản án sơ thẩm số 11/2013/KDTM-ST ngày 10/7/2013 và 11/7/2013 của Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Trong đó bao gồm 44,7 tỷ đồng nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng cho khoản công nợ của Công ty TNHH Thương mại và Khai thác Khoáng sản Đức Hùng với Công ty và 10,8 tỷ đồng là khoản lãi chậm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Vụ kiện đang trong quá trình xử lý phúc thẩm.

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty TNHH Thành Đức số tiền nợ gốc là 21,4 tỷ đồng theo Quyết định Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 24/2013/QĐST - KDTM ngày 27/12/2013 của Tòa án nhân dân Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Theo đó Công ty TNHH Thành Đức có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty số tiền nêu trên trước ngày 31/03/2014.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm hoạt động bán hàng, hoạt động cung cấp dịch vụ và hoạt động xây lắp. Tuy nhiên hoạt động bán hàng chiếm tỷ trọng khoảng 90% toàn bộ hoạt động của toàn Công ty, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2013</u> VND	<u>Năm 2012</u> VND
Doanh thu			
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	Công ty con	318.799.438	7.760.944.277
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	(*)	6.450.818.206	45.311.967
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	(*)	467.812.627	2.202.728.537
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	-	26.274.765.016
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	Công ty con	2.300.899.224	15.713.296.424
Doanh thu lãi tiền gửi, lãi chậm trả			
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	3.771.344.942	2.259.602.977

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu tiền hàng			
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	(*)	7.006.815.771	-
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	19.994.503.200	19.994.503.200
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	Công ty con	-	4.994.869.724
Phải trả người bán			
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	6.602.683.412	6.602.683.412
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	Công ty con	1.355.991.825	7.003.114.816
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	(*)	718.872.135	619.732.330
Phải thu khác			
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	23.178.330.301	19.406.985.359
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	Công ty con	-	8.679.872
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	4.850.227.383	-
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Công ty con	-	3.304.800.000

(*): Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam là Công ty liên kết của Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.065.842.297	3.283.333.272

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (Nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.



Lê Thu Hiền
Người lập



Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2014